

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TT	Mã phép thử	Phép thử	Đối tượng mẫu*	Tài liệu tham khảo
1	ILT 2026 - 1	Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH</i>	Thành phẩm <i>Thuốc bột pha tiêm ceftriaxon 1g Ceftriaxone Powder for Injection (1g)</i>	1. ĐVN V - Bột pha tiêm ceftriaxone. 2. ĐVN V - Phụ lục 6.2: Xác định chỉ số pH.
2	ILT 2026 - 2	Mất khối lượng do làm khô <i>Loss on drying</i>	Thành phẩm <i>Viên nang cứng Hard Capsules</i>	1. ĐVN V - Phụ lục 9.6: Xác định mất khối lượng do làm khô.
3	ILT 2026 - 3	Định lượng nước bằng phương pháp Karl-Fischer <i>Water determination by Karl Fischer titration</i>	Thành phẩm <i>Viên nén cefixim 200 mg Cefixime Tablets 200 mg</i>	1. ĐVN V – Viên nén cefixim. 2. ĐVN V – Phụ lục 10.3: Định lượng nước.
4	ILT 2026 - 4	Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Assay by potentiometric titration</i>	Nguyên liệu bromhexin <i>Bromhexine Hydrochloride (API)</i>	1. ĐVN V – Bromhexin hydroclorid. 2. ĐVN V – Phụ lục 10.2: Phương pháp chuẩn độ đo điện thế.
5	ILT 2026 - 5	Định lượng bằng phương pháp quang phổ UV-Vis <i>Assay by UV-Vis spectrophotometry</i>	Nguyên liệu methyl prednisolon <i>Methylprednisolone (API)</i>	1. ĐVN V – Methylprednisolon 2. ĐVN V – Phụ lục 4.1: Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại và khả kiến.
6	ILT 2026 - 6	Định lượng bằng phương pháp HPLC <i>Assay by high-performance liquid chromatography (HPLC)</i>	Nguyên liệu Caffein <i>Caffeine (API)</i>	1. USP–NF – Caffeine. 2. USP (621): Chromatography.
7	ILT 2026 - 7	Xác định tạp chất liên quan bằng phương pháp HPLC <i>Determination of related substances by HPLC</i>	Thành phẩm <i>Viên nén acyclovir - tạp guanine Acyclovir Tablets (Guanine Impurity)</i>	1. USP–NF – Acyclovir Tablets. 2. USP–NF (621) Chromatography.
8	ILT 2026 - 8	Định tính dược liệu bằng phương pháp TLC <i>Identification by thin-layer chromatography (TLC) for herbal drugs</i>	Dược liệu <i>Herbal Drugs</i>	1. ĐVN V – Phụ lục 5.4: Phương pháp sắc ký lớp mỏng. 2. ĐVN V – Diệp hạ châu ( <i>Herba Phyllanthi urinariae</i> ).
9	ILT 2026 - 9	Định lượng marker trong dược liệu bằng phương pháp HPLC <i>Assay of marker in herbal drugs by high-performance liquid chromatography</i>	Dược liệu <i>Actisô (Lá) - acid chlorogenic Chlorogenic Acid in Cynara scolymus Leaf</i>	1. ĐVN VI – Phụ lục 5.3: Phương pháp sắc ký lỏng. 2. ĐVN VI – Actiso (Lá) <i>Cynarae scolyni Folium</i> . (Phương pháp thực hiện



Handwritten signature or mark in blue ink at the bottom right corner.

TT	Mã phép thử	Phép thử	Đối tượng mẫu*	Tài liệu tham khảo
		(HPLC)		có sửa đổi so với ĐENV VI)
10	ILT 2026 - 10	Xác định chì (Pb) trong dung dịch <i>Determination of lead (Pb) in solution</i>	Dung dịch <i>Lead in Solution</i> (specify technique if required: ICP-MS/ICP-OES/AAS)	1. ĐENV VI – Phụ lục 4.4: Phương pháp quang phổ nguyên tử phát xạ và hấp thụ. 2. ĐENV VI – Phụ lục 4.6: Phổ khối – Plasma cảm ứng (ICP-MS). 3. USP 2025 (730): Plasma Spectrochemistry.
11	ILT 2026 - 11	Định lượng acid salicylic bằng phương pháp HPLC <i>Assay of salicylic acid by high-performance liquid chromatography (HPLC)</i>	Mỹ phẩm (gel) <i>Salicylic Acid in Cosmetic Gel</i>	1. ACM 009 – Determination of salicylic acid (Beta hydroxyl acid) in cosmetic products by high performance liquid chromatography (HPLC). 2. ĐENV VI – Phụ lục 5.3: Phương pháp sắc ký lỏng.
12	ILT 2026 - 12	Thử độ hòa tan bằng phương pháp HPLC <i>Dissolution Testing by HPLC method</i>	Thành phẩm <i>Viên nén enalapril 10 mg</i> <i>Enalapril Maleate Tablets (10 mg)</i>	1. ĐENV V - Phụ lục 11.4: Phép thử độ hòa tan của dạng thuốc rắn phân liều. 2. USP (621) Chromatography. 3. USP-NF (711) Dissolution.
13	ILT 2026 - 13	Nội độc tố vi khuẩn <i>Test for Bacterial Endotoxins</i>	Dược phẩm <i>Dung dịch thuốc</i> <i>Pharmaceutical Products</i> (Liquids/Solutions)	1. USP-NF <85> Bacterial Endotoxins Test 2. Ph. Eur. 2.6.14 Bacterial Endotoxins 3. BP 2025 – Appendix XIV: Bacterial Endotoxins Test. 4. ĐENV V – Phụ lục 13.2: Phép thử nội độc tố vi khuẩn.
14	ILT 2026 - 14	Xác định hoạt lực kháng sinh bằng phương pháp vi sinh <i>Microbiological Assay of Antibiotics</i>	Dược phẩm <i>Thuốc nhỏ mắt</i> <i>gentamicin 0,3%</i> <i>Gentamicin in Ophthalmic Solution</i>	1. BP 2025 – Appendix XIV A: Microbiological Assay of Antibiotics. 2. ĐENV V – Phụ lục 13.9: Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh vật. 3. ĐENV V – Phụ lục 13.10: Định lượng vitamin bằng phương pháp vi sinh vật.

THƯC  
PHỔ  
MINH

Ae

TT	Mã phép thử	Phép thử	Đối tượng mẫu*	Tài liệu tham khảo
15	ILT 2026 - 15	Giới hạn nhiễm khuẩn <i>Microbiological Examination of Non-sterile Products</i>	Dược phẩm <i>Hỗn dịch thuốc Drug Suspension</i>	1. ĐĐVN V/VI – Phụ lục 13.6: Thử giới hạn nhiễm vi sinh vật.
16	ILT 2026 - 16	Giới hạn nhiễm khuẩn <i>Microbiological Examination of Non-sterile Products</i>	Mỹ phẩm <i>Sữa dưỡng thể Cosmetic Lotion</i>	1. TCVN 13633 (ISO 16212). 2. TCVN 13635 (ISO 18415). 3. TCVN 13636 (ISO 18416). 4. TCVN 13638 (ISO 21149). 5. TCVN 13639 (ISO 22717). 6. TCVN 13640 (ISO 22718).
17	ILT 2026 - 17	Độ vô khuẩn <i>Test for sterility</i>	Dược phẩm <i>Dung dịch thuốc Pharmaceutical Products (Liquid Preparations)</i>	1. USP <71>: Sterility Tests. 2. BP 2025 – Appendix XVI A: Test for Sterility. 3. ĐĐVN V – Phụ lục 13.7: Thử vô khuẩn.
18	ILT 2026 - 18	Hiệu chuẩn pipet *** <i>Pipette calibration</i>	Pipet thủy tinh chính xác <i>Volumetric Glass Pipette</i>	1. USP-NF <31> Volumetric Apparatus
19	ILT 2026 - 19	Hiệu chuẩn máy đo pH*** <i>Calibration of the pH meter</i>	Máy đo pH <i>pH Meter</i>	1. ĐĐVN V – Phụ lục 6.2: Xác định chỉ số pH.



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten mark in blue ink at the bottom right corner.